

Số: 1240 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố Hệ thống Cơ sở dữ liệu; ban hành Danh mục các trường thông tin, cấu trúc dữ liệu và quy trình tạo lập, quản lý, sử dụng, khai thác dữ liệu của Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 22/2026/QH16;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Nghị định số 372/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Nghị quyết 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-BNV ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Nội vụ (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNV ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; ban hành Danh mục các trường thông tin, cấu trúc dữ liệu và quy trình tạo lập, quản lý, sử dụng, khai thác dữ liệu của Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Chiến Thắng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- SNV các tỉnh, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin;
- Lưu: VT, CQLLĐNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Chiến Thắng



Phụ lục

DANH MỤC TRƯỜNG THÔNG TIN, CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ QUY TRÌNH TẠO LẬP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC DỮ LIỆU CỦA HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1240 /QĐ-BNV ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

A. DANH MỤC CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN

I. MÔ TẢ CHUNG

1. Mục đích

Danh mục các trường thông tin của Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định thống nhất hệ thống trường dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Danh mục này là căn cứ để thiết kế cơ sở dữ liệu, xây dựng phần mềm, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào, quản lý chất lượng dữ liệu, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương; đồng thời phục vụ công tác tổng hợp, thống kê, phân tích, báo cáo và quản lý nhà nước về người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Danh mục trường thông tin được xây dựng đối với 03 nhóm dữ liệu gồm:

- Nhóm dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Nhóm dữ liệu doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Nhóm dữ liệu hợp đồng cung ứng lao động.

2. Phạm vi dữ liệu

Danh mục trường thông tin được xây dựng trên cơ sở quy định của pháp luật chuyên ngành, chức năng quản lý nhà nước, quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, yêu cầu thống kê, báo cáo và yêu cầu kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu của Bộ Nội vụ; đồng thời bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ Nội vụ.

3. Nguyên tắc xây dựng

Danh mục trường thông tin được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với quy định của pháp luật về người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, dữ liệu và chuyển đổi số.
- Mỗi trường dữ liệu có một tên gọi, một ý nghĩa và một thuộc tính thống nhất trên toàn hệ thống.
- Dữ liệu được chuẩn hóa theo mô hình dữ liệu dùng chung, bảo đảm khả năng tích hợp, chia sẻ và kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương.

- Các trường thông tin được tổ chức theo từng nhóm dữ liệu, đáp ứng yêu cầu quản lý, thống kê, khai thác và mở rộng trong quá trình vận hành hệ thống.
- Việc quản lý, cập nhật và sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, lưu trữ, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu.

4. Cấu trúc danh mục trường thông tin

Mỗi trường thông tin trong danh mục được mô tả thống nhất theo các nội dung sau: STT; Tên trường dữ liệu; Thuộc tính; Bắt buộc; Kiểu dữ liệu; Kích thước tối đa; Mô tả; Chủ quản dữ liệu; Ghi chú

5. Quan hệ dữ liệu

Ba nhóm dữ liệu trong Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quản lý thống nhất và liên kết thông qua các mã định danh dùng chung. Trong đó:

- Các nhóm dữ liệu người lao động, doanh nghiệp và hợp đồng cung ứng là dữ liệu nền của hệ thống;
- Dữ liệu được sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống phục vụ cập nhật, khai thác, thống kê, báo cáo và chia sẻ với các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

II. NHÓM DỮ LIỆU NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Nhóm dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Các trường thông tin được quản lý gồm:

- Số CMT/CCCD
- Ngày cấp CMT/CCCD
- Số hộ chiếu
- Ngày cấp hộ chiếu
- Họ tên
- Giới tính
- Ngày sinh
- Tình trạng hôn nhân
- Nơi sinh
- Số điện thoại
- Nơi ở hiện tại
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Trình độ chuyên môn
- Là đối tượng được hưởng chính sách (mất đất, hộ nghèo, bộ đội xuất ngũ, dân tộc thiểu số)
- Ngày xuất cảnh
- Ngày về nước, lý do về nước

- Ngày thanh lý hợp đồng
- Ghi chú khác

III. NHÓM DỮ LIỆU DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Nhóm dữ liệu doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý số lượng, chất lượng, cơ cấu, thành phần và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Các trường thông tin được quản lý gồm:

- Loại hình doanh nghiệp
- Tên doanh nghiệp tiếng Việt
- Tên viết tắt
- Tên tiếng Anh
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh
- Mã số doanh nghiệp
- Đăng ký lần đầu ngày
- Nơi cấp
- Địa chỉ trụ sở chính
- Tỉnh/Thành phố
- Điện thoại
- Email
- Website
- Người đại diện theo pháp luật
- Chức vụ của người đại diện theo pháp luật
- Vốn điều lệ
- Số giấy phép xuất khẩu lao động
- Ngày cấp giấy phép xuất khẩu lao động

IV. NHÓM DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG

Nhóm dữ liệu hợp đồng cung ứng lao động bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý việc đăng ký hợp đồng cung ứng lao động của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; đáp ứng yêu cầu quản lý lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổng hợp, thông kê và khai thác dữ liệu. Các trường thông tin được quản lý gồm:

- Thị trường
- Loại hình
- Hợp đồng ký ngày
- Doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
- Tổ chức dịch vụ việc làm

- Người sử dụng lao động
- Thời hạn hợp đồng
- Ngành nghề
- Tổng số lao động, Số lao động nữ, Số có nghề
- Địa điểm làm việc
- Thời giờ làm việc
- Thời giờ nghỉ ngơi
- An toàn vệ sinh lao động
- Tiền lương
- Loại tiền lương
- Các phụ cấp khác, tiền thưởng, tiền làm thêm giờ
- Các khoản khấu trừ từ lương
- Điều kiện ăn ở sinh hoạt
- Các chế độ bảo hiểm
- Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả
- Vé máy bay, Hỗ trợ khác
- Chi phí người lao động phải trả trước khi đi
- Ký quỹ (VNĐ)
- Bảo lãnh
- Thời gian tuyển chọn
- Thời gian dự kiến xuất cảnh

B. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ DỮ LIỆU

I. DỮ LIỆU DÙNG CHUNG (MASTER DATA)

Dữ liệu dùng chung là tập hợp các danh mục dữ liệu dùng chung trong Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm bảo đảm thống nhất việc quản lý, cập nhật, khai thác và chia sẻ dữ liệu trên phạm vi toàn quốc. Các danh mục dữ liệu dùng chung bao gồm:

1. Danh mục khu vực hành chính
2. Danh mục dân tộc.
3. Danh mục tôn giáo.
4. Danh mục trình độ chuyên môn.
5. Danh mục thị trường
6. Danh mục loại hình
7. Danh mục ngành nghề
8. Danh mục loại tiền.
9. Danh mục loại hình doanh nghiệp

Các danh mục dùng chung được Bộ Nội vụ thống nhất quản lý, cập nhật và công bố để sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống.

II. CHUẨN KỸ THUẬT DỮ LIỆU

Dữ liệu trong hệ thống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

1. Tuân thủ chuẩn mã hóa ký tự Unicode (UTF-8).
2. Dữ liệu ngày, tháng sử dụng định dạng dd-mm-yyyy.
3. Dữ liệu thời gian sử dụng định dạng ISO 8601.
4. Các trường số sử dụng kiểu dữ liệu số nguyên hoặc số thực theo quy định.
5. Các trường văn bản sử dụng kiểu dữ liệu Unicode.
6. Dữ liệu không gian địa lý bảo đảm khả năng tích hợp với hệ thống GIS theo quy định hiện hành.
7. Mỗi trường dữ liệu có tên, kiểu dữ liệu và thuộc tính thống nhất trên toàn hệ thống.
8. Dữ liệu bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

III. QUY TRÌNH TẠO LẬP, QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Việc cập nhật dữ liệu được thực hiện theo quy trình thống nhất trên toàn hệ thống, gồm các bước sau:

Bước 1. Khởi tạo hoặc tiếp nhận dữ liệu.

Bước 2. Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của dữ liệu.

Bước 3. Cập nhật dữ liệu vào hệ thống.

Bước 4. Phê duyệt dữ liệu theo phân cấp quản lý.

Bước 5. Đồng bộ dữ liệu lên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Bước 6. Lưu vết, theo dõi lịch sử thay đổi dữ liệu.

Mọi thay đổi dữ liệu phải được ghi nhận đầy đủ về thời gian cập nhật, cơ quan cập nhật, người cập nhật và lịch sử chỉnh sửa.

Việc chia sẻ và khai thác dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan.

IV. SỬ DỤNG, KHAI THÁC, KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ DỮ LIỆU

1. Dữ liệu được sử dụng, khai thác phục vụ công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, thống kê, báo cáo, phân tích, dự báo và các mục đích khác theo quy định.

2. Việc khai thác dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc đúng thẩm quyền, đúng mục đích, đúng phạm vi và phù hợp với mức độ truy cập được cấp.

3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ

chức có liên quan được thực hiện thông qua các phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc cung cấp, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và các yêu cầu bảo mật khác theo quy định của pháp luật.

5. Mọi hoạt động truy cập, khai thác, chỉnh sửa, kết nối và chia sẻ dữ liệu phải được ghi nhật ký, lưu vết và phục vụ công tác kiểm tra, giám sát khi cần thiết.

V. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN DỮ LIỆU

1. Dữ liệu phải bảo đảm các yêu cầu về tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, kịp thời, có khả năng truy xuất nguồn gốc và được cập nhật theo quy định.

2. Định kỳ hoặc khi có yêu cầu, thực hiện kiểm tra, rà soát, đối soát và xử lý dữ liệu trùng lặp, thiếu, sai lệch hoặc không còn phù hợp.

3. Việc chỉnh sửa, xóa, khôi phục dữ liệu phải được thực hiện theo thẩm quyền, có kiểm soát và lưu vết đầy đủ.

4. Dữ liệu được sao lưu, lưu trữ và bảo đảm khả năng phục hồi theo yêu cầu về an toàn thông tin và quy định quản lý, vận hành Hệ thống.

5. Việc phân quyền truy cập, khai thác dữ liệu được thực hiện theo vai trò, chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan, đơn vị, cá nhân.

6. Các trường dữ liệu chứa thông tin cá nhân, dữ liệu thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận hoặc dữ liệu cần bảo vệ phải được phân loại, quản lý và khai thác theo quy định của pháp luật.

C. CẤU TRÚC DỮ LIỆU CỦA HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
I	Thông tin người lao động					
1	Số CMT/CCCD	SOCMT	x	String	40	
2	Ngày cấp CMT/CCCD	NGAYCAPCMT		Date		
3	Số hộ chiếu	SOHOCHIEU		String	40	
4	Ngày cấp hộ chiếu	NGAYCAPHC		Date		
5	Họ tên	HOTEN	x	String	100	
6	Giới tính	GIOITINH	x	String	1	0: Nữ 1: Nam
7	Ngày sinh	NGAYSINH	x	Date		
8	Hôn nhân	TINHTRANGHONNHAN		String	1	0: Độc thân 1: Đã kết hôn 2: Đã ly hôn
9	Mã nơi sinh	MANOISINH	x	String	10	DM Khu vực hành chính
10	Số điện thoại	SODIENTHOAI	x	String	30	
11	Nơi ở hiện tại	NOIOHIENTAI		String	200	
12	Mã khu vực hành chính	MAKHUVUCHANH CHINH	x	String	10	DM Khu vực hành chính
13	Dân tộc	DANTOCID		Number	12	DM Dân tộc
14	Tôn giáo	TONGIAOID		Number	12	DM Tôn giáo
15	Trình độ chuyên môn	TRINHDOCHUYENMONID		Number	12	DM Trình độ chuyên môn
16	Đã từng làm việc ở nước ngoài	ISLAMVIECONN		String	1	Y: Có N: Không
17	Chính sách người lao động_Mất đất	IS_MAT_DAT		String	1	Y: Có N: Không

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
18	Chính sách người lao động_ Hộ nghèo, cận nghèo	IS_HO_NGHEO_CAN_NGHEO		String	1	Y: Có N: Không
19	Chính sách người lao động_ Bộ đội, xuất ngũ	IS_BO_DOI_XUAT_NGU		String	1	Y: Có N: Không
20	Chính sách người lao động_ Dân tộc thiểu số	IS_DAN_TOC_THIEU_SO		String	1	Y: Có N: Không
21	Thông tin xuất cảnh_ Số phiếu trả lời	SOPHIEUTRALOICUC		String	100	
22	Thông tin xuất cảnh_ Ngành nghề	NGANHNGHEID		Number	12	DM Ngành nghề
23	Thông tin xuất cảnh_ Chủ sử dụng	TEN_CHU_SU_DUNG		String	400	
24	Thông tin xuất cảnh_ Ngày xuất cảnh	NGAY_XUAT_CANH_THUC_TE		Date		
25	Thông tin xuất cảnh_ Ngày hết hạn hợp đồng	NGAY_HET_HAN_HOP_DONG		Date		
26	Thông tin xuất cảnh_ Địa chỉ làm việc	DIACHILAMVIEC		String	1000	
27	Thông tin về nước_ Đã về nước	VN_CHOT		String	1	Y: Về nước N: Chưa về
28	Thông tin về nước_ Ngày về nước hoặc báo cáo	VN_NGAY_VE_NUOC		Date		
29	Thông tin về nước_ Ngày thanh lý hợp đồng	VN_NGAY_THANH_LY_HD		Date		
30	Thông tin về nước_ Hoàn thành hợp đồng	VN_HOAN_THANH_HOP_DONG		String	1	Y: Có N: Không
31	Thông tin về nước_ Trước hạn	VN_HOAN_THANH_HD_TRUOC_HAN		String	1	Y: Có N: Không
32	Thông tin về nước_ Chết, mất tích	VN_CHET_MAT_TICH		String	1	Y: Có N: Không
33	Thông tin về nước_ Tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật	VN_TU_Y_O_LAI		String	1	Y: Có N: Không

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
34	Thông tin về nước_Ở lại làm hợp đồng mới	VN_O_LAI_LAM_HD_MOI		String	1	Y: Có N: Không
35	Thông tin về nước_Ghi chú	VN_GHI_CHU		String	400	
II	Thông tin doanh nghiệp dịch vụ					
1	Loại hình doanh nghiệp	LOAIHINHDOANHNGHIEPID	x	Number	12	DM Loại hình doanh nghiệp
2	Tên doanh nghiệp tiếng Việt	TENDONVI	x	String	400	
3	Tên viết tắt	TENGIAODICH	x	String	400	
4	Tên tiếng Anh	TENTIENGANH	x	String	400	
5	Mã số doanh nghiệp	MASODOANHNGHIEP	x	String	100	
6	Đăng ký lần đầu ngày	NGAYCAPDKKD		Date		
7	Nơi cấp	DONVICAPDKKD		String	200	
8	Địa chỉ trụ sở chính	DIACHITRUSOCHINH	x	String	1000	
9	Tỉnh/Thành phố	MAKVHC		String	10	DM Khu vực hành chính
10	Điện thoại	SODIENTHOAI		String	100	
11	Email	EMAIL		String	200	
12	Website	WEB		String	200	
13	Người đại diện	NGUOIDAIDIEN	x	String	200	
14	Chức vụ	CHUCVU	x	String	100	
15	Vốn điều lệ	VONDIEULE	x	Number	(20,2)	
16	Số giấy phép xuất khẩu lao động	SOGIAYPHEPKLD	x	String	100	
17	Ngày cấp giấy phép xuất khẩu lao động	NGAYCAPGPXKLD	x	Date		
III	Thông tin hợp đồng cung ứng					
1	Thị trường	THITRUONGID	x	Number	12	Danh mục Thị trường
2	Loại hình	LOAI_HINH_ID	x	Int	32	Danh mục Loại hình
3	Số công văn	SOCONGVAN	x	String	60	
4	Ngày công văn	SOCONGVANKYNGAY		Date		

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
5	Phiếu ban xác minh	SOPHIEUTRALOIBAN		String	100	
6	Ngày cấp phiếu ban	NGAYSOPHIEUTRALOIBAN		Date		
7	Hợp đồng ký ngày	NGAYKYHOPDONGKHUNG	x	Date		
8	ID doanh nghiệp cung ứng	DOANHNGHIEPCUNGUNGID	x	Number	12	
9	Tổ chức dịch vụ việc làm_Tên	TENMOIGIOI		String	200	
10	Tổ chức dịch vụ việc làm_Địa chỉ	DIACHITRUSOCHINHMOIGIOI		String	400	
11	Tổ chức dịch vụ việc làm_Số điện thoại	SODIENTHOAIMOIGIOI		String	100	
12	Tổ chức dịch vụ việc làm_Fax	FAXMOIGIOI		String	100	
13	Tổ chức dịch vụ việc làm_Email	EMAILMOIGIOI		String	100	
14	Tổ chức dịch vụ việc làm_Người đại diện	NGUOIDAIDIENMOIGIOI		String	200	
15	Tổ chức dịch vụ việc làm_Chức vụ	CHUCVUMOIGIOI		String	100	
16	Người sử dụng lao động_Tên	CHU_SU_DUNG_TEN		String	400	
17	Người sử dụng lao động_Số điện thoại	CHU_SU_DUNG_DIEN_THOAI		String	100	
18	Người sử dụng lao động_Fax	CHU_SU_DUNG_FAX		String	100	
19	Người sử dụng lao động_Email	CHU_SU_DUNG_EMAIL		String	100	
20	Người sử dụng lao động_Người đại diện	CHU_SU_DUNG_NGUOI_DAI_DIEN		String	200	
21	Người sử dụng lao động_Chức vụ	CHU_SU_DUNG_CHUC_VU		String	100	
22	Thời hạn hợp đồng_Năm	THOIHANHOPDONG_NAM		Int	32	
23	Thời hạn hợp đồng_Tháng	THOIHANHOPDONG_THANG		Int	32	
24	Thời hạn hợp đồng_Ngày	THOIHANHOPDONG_NGAY		Int	32	
25	Ngành nghề	NGANHNGHE	x	array	10	Một hợp đồng có nhiều ngành nghề, lưu tại danh mục Ngành nghề
26	Tổng số lao động	SOLUONGLAODONG	x	Int	32	
27	Số lao động nữ	SOLAODONGNU	x	Int	32	

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
28	Số có nghề	SOCONGHE	x	Int	32	
29	Địa điểm làm việc	DIACHINOILAMVIEC	x	String	1000	
30	Thời giờ làm việc	THOIGIANLAMVIEC	x	String	1000	
31	Thời giờ nghỉ ngơi	THOI_GIAN_NGHI_NGOI	x	String	400	
32	An toàn vệ sinh lao động	BAOHOLAODONGTAINOILAMVIEC	x	String	500	
33	Tiền lương	MUCLUONGCOBANTU	x	FLOAT	126	
34	Loại tiền lương	LOAITIENMUCLUONGCOBANID	x	Number	12	Danh mục Loại tiền
35	Ghi chú mức lương	TIENLAMVIEC		String	500	
36	Các phụ cấp khác, tiền thưởng	CACPHUCAPKHAC	x	String	500	
37	Tiền làm thêm giờ	CHEDOLAMTHEMGIO	x	String	1000	
38	Các khoản khấu trừ từ lương	CACKHOANTHUTUTIENLUONGNLD	x	String	1000	
39	Điều kiện ăn ở sinh hoạt	DIEUKIENANO	x	String	1000	
40	Các chế độ bảo hiểm	CACCHEDOBAOHIEM	x	String	500	
41	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả Tiền dịch vụ	CSD_TIEN_DICH_VU		FLOAT	9	
42	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả Tiền dịch vụ Loại tiền	LOAITIENID_TIENDICHVU		Number	12	Danh mục Loại tiền
43	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả Tiền dịch vụ Theo	CSD_TIEN_DICH_VU_LOAI		Int	32	1: Lao động 2: Tháng 3: Bình quân lao động
44	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	CSD_TIEN_CPD		FLOAT	9	

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
45	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại_Loại tiền	LOAITIENID_CHI_PHI_DI_LAI		Number	12	Danh mục Loại tiền
46	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền đào tạo	CSD_TIEN_DAO_TAO		FLOAT	9	
47	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền đào tạo_Loại tiền	LOAITIENID_PHIQUANLY		Number	12	Danh mục Loại tiền
48	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Ghi chú	CSD_TIENDAOTAO_GHICHU		String	500	
49	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền bồi dưỡng kỹ năng nghề	CSD_TIEN_BDKNN		FLOAT	9	
50	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền bồi dưỡng kỹ năng nghề_Loại tiền	LOAITIENID_PHIUYTHAC		Number	12	Danh mục Loại tiền
51	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền bồi dưỡng kỹ năng nghề_Ghi chú	CSD_TIENBDKNN_GHICHU		String	500	
52	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền bồi dưỡng ngoại ngữ	CSD_TIEN_BDNN		FLOAT	9	
53	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền bồi dưỡng ngoại ngữ_Loại tiền	LOAITIENID_BDNN		Number	12	Danh mục Loại tiền
54	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền bồi dưỡng ngoại ngữ_Ghi chú	CSD_TIENBDNN_GHICHU		String	500	
55	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền visa	CSD_TIEN_VISA		FLOAT	9	

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
56	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền visa Loại tiền	LOAITIENID_VISA		Number	12	Danh mục Loại tiền
57	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền đóng góp quỹ HTVLNN	CSD_TIEN_HTVLNN		FLOAT	9	
58	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền đóng góp quỹ HTVLNN Loại tiền	LOAITIENID_QUYHOTROVIECLAM		Number	12	Danh mục Loại tiền
59	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Chí phí kiểm tra sức khỏe	CSD_TIEN_KTSK		FLOAT	9	
60	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Chí phí kiểm tra sức khỏe Loại tiền	LOAITIENID_KTSK		Number	12	Danh mục Loại tiền
61	Vé máy bay	VE MAYBAY	x	String	1000	
62	Hỗ trợ khác	CSD_TIEN_HT_KHAC		FLOAT	126	
63	Hỗ trợ khác Loại tiền	LOAITIENID_HT_KHAC		Number	12	Danh mục Loại tiền
64	Hỗ trợ khác Diễn giải	CSD_DIEN_GIAI_HT_KHAC		String	400	
65	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Tiền dịch vụ	NLD_TIEN_DICH_VU	x	FLOAT	9	
66	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi Ghi chú	CPNLDTRA_TIENDICHVU		String	200	
67	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Chí phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	NLD_TIEN_CPD_L	x	FLOAT	9	
68	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Đóng góp quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước	CPNLDTRA_QUYHOTROVIECLAM	x	FLOAT	9	

STT	Tên nhóm thông tin/Trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
69	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Bồi dưỡng kỹ năng nghề ngoại ngữ	NLD_TIEN_BDKNN		FLOAT	9	
70	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Bảo hiểm xã hội (Đóng cho cơ quan BHXH Việt Nam)	NLD_TIEN_BHXXH		FLOAT	9	
71	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Hộ chiếu, lý lịch tư pháp	NLD_TIEN_HO_CHIEU		FLOAT	9	
72	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Thị thực (Visa)	NLD_TIEN_VISA		FLOAT	9	
73	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Chí phí khác	NLD_TIEN_CHI_PHI_KHAC		FLOAT	9	
74	Chi phí người lao động phải trả trước khi đi_Chí phí khác_Diễn giải	NLD_DIEN_GIAI_CPK		String	400	
75	Ký quỹ (VNĐ)	KY_QUY	x	FLOAT	9	
76	Bảo lãnh	CACKHOANTHOATHUAN_BAOLANH		String	400	
77	Thời gian tuyển chọn	THOI_GIAN_TUYEN_CHON	x	Int	32	
78	Thời gian dự kiến xuất cảnh	DUKIENTHOIGIANXUATCANH	x	String	100	